TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 38/2024/DS-PT
Ngày 12 - 01 - 2024
Về việc tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Ngọt

Các Thẩm phán: Ông Lê Minh Đạt

Ông Nguyễn Thế Hồng

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Lê Thị Thu Hiền – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 453/2023/DS-PT ngày 14 tháng 11 năm 2023 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 107/2023/DS-ST ngày 11 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 4503/2023/QĐPT-DS ngày 25 tháng 12 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị Thu T, sinh năm 1968;

Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Lê Thị Yến N, sinh năm 1990; (có mặt).

Địa chỉ: Số B, ấp G, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:*

1. Ông Trần Văn C, sinh năm 1944; (có mặt).

Địa chỉ: Khu phố C, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2. Ông Trần Văn T1, sinh năm 1950; (có mặt).

3. Ông Trần Long T2, sinh năm 1966; (có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T2: Ông Trần Xuân K, sinh năm 1990; (có mặt).

Địa chỉ: ấp B, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre.

4. Ông Trần Thanh H, sinh năm 1966; (có mặt).

Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Trần Văn T3, sinh năm 1949; (có mặt)

Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2. Bà Trần Thị C1, sinh năm 1947;

Địa chỉ: Số D, ấp B, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà C1: Bà Lê Thị Yến N, sinh năm 1990; (có mặt).

Địa chỉ: Số B, ấp G, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo*: Bị đơn ông Trần Văn C, ông Trần Văn T1, ông Trần Long T2, ông Trần Thanh H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm.

Trong đơn khởi kiện, đơn xin thay đổi yêu cầu khởi kiện, đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, bản khai, các biên bản hòa giải, nguyên đơn là bà Trần Thị Thu T và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Lê Thị Yến N trình bày:

Cha mẹ bà T là ông Trần Văn T4, sinh năm 1917, chết năm 2005 và bà Lê Thị H1, sinh năm 1922, chết năm 2007. Cha mẹ bà T có 11 người con, gồm: bà Trần Thị B, ông Trần Văn C, 01 người chết khi còn nhỏ (không rõ họ tên), bà Trần Thị C1, ông Trần Văn T3, ông Trần Văn T1, ông Trần Thanh M (chết vào khoảng năm 2015), bà Trần Thị Nguyệt V (chết năm 1981), ông Trần Thanh H, ông Trần Long T2 và bà Trần Thị Thu T. Bà T là con Ú, sống chung với ông T4, bà H1 nên theo Tờ chúc ngôn ông T4, bà H1 để lại cho bà T phần diện tích đất 1.600m^2 (diện tích hiện tại là 2.383m^2 thuộc thửa 183, tờ bản đồ số 41, tọa lạc tại

xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre, hiện do bà T đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 19/4/2017). Trong thửa đất này có nhà thờ của ông T4, bà H1 để lại, hiện do các bị đơn là ông C, ông T1, ông T2, ông H đang quản lý phần đất này. Vì vậy, bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông C, ông T1, ông T2, ông H phải trả lại cho bà T diện tích đất theo kết quả đo đạc thực tế là 208m^2 thuộc một phần thửa 183 (thửa 183a), tờ bản đồ số 41, tại xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Bà T xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu ông C, ông T1, ông T2, ông H bồi thường cho bà T tiền huê lợi trên đất bị thiệt hại kể từ ngày 18/01/2021 đến ngày 30/3/2021 là 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng) và bồi thường tiền công mà bà T thuê người khác đốn 05 cây dừa là 1.200.000 đồng (một triệu hai trăm nghìn đồng).

Do nhà của cha mẹ bà T được cất đã lâu, hư hỏng nhiều nên bà T mới xây nhà kế bên và tháo dỡ nhà cũ nhưng ông C, ông T1, ông T2, ông H cản trở, không đồng ý cho bà T tháo dỡ và rào nhà lại. Khi nuôi cha mẹ và khi làm nhà bà T vay nợ của người khác nên bà T phải đi làm kiếm tiền trả nợ. Vì vậy, việc cúng giỗ không như ý của ông C, ông T1, ông T2, ông H nên các ông mới tranh chấp. Bà T vẫn thờ cúng tại nhà của bà T, không bỏ bê như các ông trình bày.

Bà T không tranh chấp đối với các tài sản nằm trên đất công cộng. Đối với 08 cây so đũa đường kính gốc nhỏ hơn 05 cm, bà T không tranh chấp. Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu phản tố của ông C, ông T1, ông T2, ông H, bà không yêu cầu các ông trả lại giá trị 08 cây so đũa này.

Tại bản khai, đơn yêu cầu phản tố, đơn yêu cầu phản tố thay đổi, các biên bản hòa giải, bị đơn ông Trần Văn C, ông Trần Văn T1, ông Trần Long T2, ông Trần Thanh H và người đại diện theo ủy quyền của ông C, ông T1, ông T2 là ông Trần Xuân K và người đại diện theo ủy quyền của ông H là ông Trần Ngọc Đ trình bày:

Trước đây, cha mẹ các bị đơn là ông Trần Văn T4 và bà Lê Thị H1 có tạo lập phần đất tổng diện tích là 44.400m^2 tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre và có di chúc phần di sản cho mỗi người con. Ông T4 và bà H1 có 10 người con: Trần Thị B (81 tuổi, địa chỉ: Phường G, thành phố B, tỉnh Bến Tre), ông Trần Văn C (sinh năm 1944, địa chỉ: Khu phố C, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre), bà Trần Thị C1 (76 tuổi, địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre), ông Trần Văn T3 (sinh năm 1949, địa chỉ: ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre), ông Trần Văn T1 (sinh năm 1950, địa chỉ: ấp B, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre), ông Trần Thanh M (chết năm 2014), bà Trần Thị Nguyệt V (chết năm 1981), ông Trần Thanh H (sinh

năm 1966), ông Trần Long T2 (sinh năm 1966), bà Trần Thị Thu T (sinh năm 1968), cùng địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Vào ngày 09/7/1998, ông T4 và bà H1 có lập di chúc để phần di sản thừa kế cho mỗi người con. Trong đó, bà T đã nhận phần đất có diện tích 1.600m^2 gồm phần thổ mộ và N1. Phần đất này hiện đang chôn cất cha mẹ và có nhà thờ để thờ cúng cha mẹ các ông. Nội dung bản di chúc ghi cụ thể: "phần thổ mộ được vợ chồng tôi đã chọn sẵn gần nhà trong vườn 1.600m^2 của Trần Thị Thu T. Sau này, chỉ có người thừa kế tài sản theo chúc ngôn truyền dần mới có quyền chôn cất chung trong thổ mộ đó, ngoài ra không được phép". Vậy phần đất 1.600m^2 tại ấp B, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre là phần đất thuộc di chúc của cha mẹ các ông.

Nguyện vọng và ý chí của ông T4, bà H1 là chỉ được tặng, cho bà T phần đất diện tích 1.600m^2, bà T được hưởng hoa màu, lợi tức, còn phần nhà thờ và thổ mộ phải được giữ gìn cho anh em và con cháu để có nơi đốt hương và có nghĩa vụ cúng giỗ theo định kỳ, không được quyền sang bán. Từ ngày bà T gia nhập đạo "Đức Chúa trời", bà T không thờ cúng nhà thờ chung, di ảnh ông T4, bà H1 thì đem ra ngoài phía trước cập đường đi, không tổ chức cúng giỗ theo định kỳ, bà T còn xây hàng rào xung quanh rồi khóa cửa, không cho anh em các ông vào nhà thờ để thờ cúng. Bà T tháo toàn bộ cửa nhà thờ và phía sau nhà bếp nhằm trống mặt bằng để bán cho người khác. Bà T không làm đúng và trái với ý chí, nguyện vọng của cha, mẹ, anh, em các ông.

Ông C, ông T1, ông T2, ông H đồng ý với Tờ chúc ngôn ngày 09/7/1998 của ông T4, bà H1. Khi cha mẹ các ông còn sống đã chia phần ăn cho các con, bà T cũng được chia đất nhưng đã bán. Mặc dù thửa đất này cha mẹ để lại cho bà T nhưng bà T phải có nghĩa vụ thờ cúng để con cháu trong gia đình tới lui. Do bà T không thực hiện đúng nghĩa vụ thờ cúng, con cháu trong gia đình không vui vẻ khi đến nhà của ông bà, cha mẹ để lại mỗi khi có dịp giỗ. Do đó, nếu bà T tháo dỡ nhà cũ thì con cháu không có nơi để đến cúng giỗ nên các bị đơn muốn giữ lại diện tích đất theo đo đạc thực tế là 208m^2 thuộc một phần thửa 183 (thửa 183a), tờ bản đồ số 41, tại xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre để làm nơi thờ cúng. Vì vậy, các bị đơn có yêu cầu phản tố yêu cầu Tòa án giải quyết cho các bị đơn được nhận phần diện tích theo đo đạc thực tế là 208m^2 thuộc một phần thửa 183 (thửa 183a), tờ bản đồ số 41, tại xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre, mục đích dùng để làm nhà thờ và thờ cúng ông bà theo định kỳ hàng năm và truyền cho con cháu sau này.

Ông C, ông T1, ông T2, ông H không tranh chấp các tài sản trên đất công cộng. Đối với 07 cây so đũa đường kính gốc nhỏ hơn 05 cm, nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T thì ông C, ông T1, ông T2, ông H không yêu cầu bà T trả lại giá trị 07 cây so đũa này.

Tại bản khai, các biên bản hòa giải, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Văn T3 trình bày:

Đất này đã giao cho bà T thì bà T có quyền quyết định, do nhà cũ đã hư nên bà T tháo dỡ nhà cũ xây lại nhà mới là quyền của bà T. Bà T ở một mình, ông hi vọng các bị đơn tháo dỡ, di dời hàng rào để bà T thực hiện quyền sử dụng đất của mình. Do bà T xây nhà mới nên ông và con ông xuống phụ bà T, ông không có tranh chấp gì trong vụ án này.

Tại bản khai, các biên bản hòa giải người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị C1 và người đại diện theo ủy quyền của bà C1 là bà Lê Thị Yến N trình bày:

Cha mẹ bà C1 là ông Trần Văn T4 và bà Lê Thị H1 có tất cả 11 người con gồm: bà Trần Thị B, 01 người con chết còn nhỏ (không rõ họ tên), ông Trần Văn C, bà Trần Thị C1, ông Trần Văn T3, ông Trần Văn T1, ông Trần Thanh M, bà Trần Thị Nguyệt V, ông Trần Thanh H, ông Trần Long T2, bà Trần Thị Thu T.

Khi ông T4, bà H1 còn sống đã chia đất và tài sản cho các con xong. Riêng bà T là con gái út chưa lập gia đình nên sống cùng cha mẹ tại thửa đất số 183, tờ bản đồ số 41, tọa lạc tại xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre. Đến năm 1998, ông T4, bà H1 có lập di chúc (Tờ chúc ngôn) để lại toàn bộ thửa đất nêu trên cho bà T được toàn quyền quản lý, sử dụng. Tờ chúc ngôn được Phòng công chứng Nhà nước tỉnh B chứng nhận việc lập di chúc cho ông T4, bà H1 là hoàn toàn đúng quy định.

Sau khi ông T4, bà H1 qua đời, bà T đem Tờ chúc ngôn đi khai nhận di sản thừa kế và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền đối với thửa đất số 183, tờ bản đồ số 41, tọa lạc tại xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre. Ngôi nhà hiện tại bà C1 đang ở được cất trên thửa đất số 184, tờ bản đồ số 41, có diện tích 125,1m^2, tọa lạc tại xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre là do bà T tặng cho quyền sử dụng đất vào năm 2017 và bà C1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đúng theo quy định pháp luật. Trên đất của bà C1 có 02 nền mộ là của ông T4, bà H1.

Việc ông C, ông T1, ông T2, ông H yêu cầu bà T giao lại diện tích đất tranh chấp để làm nhà thờ thờ cúng là không có cơ sở, bởi lẽ việc thờ cúng tổ tiên đã được giao cho bà T và bà T đang thực hiện rất tốt.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 107/2023/DS-ST ngày 11 tháng 8 năm 2023, Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm quyết định:

Căn cứ vào các điều 166, 221 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 166 của Luật Đất đai 2013; điểm c khoản 1 Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Thu T.

Buộc ông Trần Văn C, ông Trần Văn T1, ông Trần Long T2, ông Trần Thanh H trả lại cho bà Trần Thị Thu T quyền sử dụng đất diện tích đất theo đo đạc thực tế là 208m^2 thuộc thửa đất số 183a, tờ bản đồ số 41, tại xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre, mục đích sử dụng đất: đất ở tại nông thôn và đất trồng cây lâu năm.

Bà Trần Thị Thu T được trọn quyền sử dụng đất diện tích đất theo đo đạc thực tế là 208m^2 thuộc thửa đất số 183a, tờ bản đồ số 41, tại xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre, mục đích sử dụng đất: đất ở tại nông thôn và đất trồng cây lâu năm và các tài sản gắn liền với đất gồm: nhà nền đất, cột bê tông cốt thép, vách tường, không xây tường ngăn phòng, mái tôn fbrô xi măng, không trần; nhà sau nền xi măng, móng cột bê tông cốt thép, vách tường, mái tôn fbrô xi măng, không trần; hàng rào móng trụ đà bê tông cốt thép, vách tường dày 100mm chưa tô; 01 cây dừa trên 06 năm; 01 cây cau có trái; 08 cây so đũa đường kính gốc nhỏ hơn 05cm; 01 cây so đũa đường kính gốc từ 05 đến 10cm.

(có kèm theo hồ sơ đo đạc theo yêu cầu của Tòa án)

Ghi nhận ông Trần Văn C, ông Trần Văn T1, ông Trần Long T2, ông Trần Thanh H không yêu cầu bà Trần Thị Thu T trả lại giá trị 07 cây so đũa đường kính gốc nhỏ hơn 05cm.

2. Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Thu T về việc yêu cầu ông Trần Văn C, ông Trần Văn T1, ông Trần Long T2, ông Trần Thanh H có nghĩa vụ bồi thường cho bà Trần Thị Thu T tiền huê lợi trên đất bị thiệt hại kể từ ngày 18/01/2021 đến ngày 30/3/2021 là 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng) và bồi thường tiền công mà bà T thuê người khác đốn 05 cây dừa là 1.200.000 đồng (một triệu hai trăm nghìn đồng).

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trần Văn C, ông Trần Văn T1, ông Trần Long T2, ông Trần Thanh H về việc yêu cầu Tòa án giải quyết cho các ông được quyền sử dụng đất diện tích theo đo đạc thực tế là 208m^2 thuộc thửa đất số 183a, tờ bản đồ số 41, tại xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre, mục đích sử dụng đất: đất ở tại nông thôn và đất trồng cây lâu năm.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 22/8/2023, 23/8/2023, 24/8/2023 các bị đơn ông Trần Văn C, Trần Văn T1, Trần Long T2, Trần Thanh H kháng cáo. Các bị đơn kháng cáo yêu cầu sửa một phần bản án sơ thẩm; công nhận cho các bị đơn quyền sử dụng đất phần diện tích đất trên nhà thờ có diện tích 208m^2 thửa đất số 183, tờ bản đồ số 41, tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không đồng ý kháng cáo của các bị đơn, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm. Các đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phát biểu:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của các bị đơn ông Trần Văn C, ông Trần Văn T1, ông Trần Long T2, ông Trần Thanh H; Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 107/2023/DS-ST ngày 11/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của các bị đơn ông Trần Văn C, ông Trần Văn T1, ông Trần Long T2, ông Trần Thanh H. Hội đồng xét xử nhận định.

Về tố tụng: Các bị đơn ông Trần Văn C, ông Trần Long T2, ông Trần Thanh H, ông Trần Văn T1 kháng cáo và gửi thủ tục kháng cáo hợp lệ trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung: Nguyên đơn bà Trần Thị Thu T khởi kiện yêu cầu các bị đơn trả lại cho bà quyền sử dụng đất phần diện tích đất 208m^2 thuộc thửa đất số 183a, tờ bản đồ số 41, tại xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre. Trên phần diện tích tranh chấp có các tài sản gắn liền với đất gồm: nhà nền đất, cột bê tông cốt thép, vách tường, không xây tường ngăn phòng, mái tôn fbrô xi măng, không trần; nhà sau nền xi măng, móng cột bê tông cốt thép, vách tường, mái tôn fbrô xi măng, không trần; hàng rào móng trụ đà bê tông cốt thép, vách tường dày 100mm chưa tô; 01 cây dừa trên 06 năm; 01 cây cau có trái; 08 cây so đũa đường kính gốc nhỏ hơn 05cm;

01 cây so đũa đường kính gốc từ 05 đến 10cm. Phần diện tích đất và căn nhà hiện đang được các bị đơn quản lý, sử dụng.

[1] Xét nguồn gốc và quá trình sử dụng đất:

[1.1] Các đương sự thống nhất nguồn gốc đất tranh chấp là của cha mẹ các ông bà là ông Trần Văn T4, bà Lê Thị H1 (đã chết) để lại, các đương sự đồng ý với Tờ chúc ngôn ngày 09/7/1998 của ông T4, bà H1 và cho rằng việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Trần Thị Thu T là đúng với quy định pháp luật. Bà T cho rằng các bị đơn quản lý, sử dụng đất từ năm 2021 cho đến nay, các bị đơn cho rằng đã quản lý, sử dụng đất từ năm 2018 cho đến nay.

[1.2] Theo sao lục hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì hộ bà T được Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20/6/1998 thửa số 481, tờ bản đồ số 4, diện tích 1.600m^2. Năm 2008, Ủy ban nhân dân huyện G hủy bỏ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này và cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đo đạc tọa độ là thửa đất số 09, tờ bản đồ số 41, diện tích 2.256,9m^2. Năm 2017, bà T đề nghị tách thửa đất số 09, tờ bản đồ số 41 thành các thửa đất trong đó có thửa đất số 183, tờ bản đồ số 41 hiện do bà T đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[2] Xét Tờ chúc ngôn ngày 09/7/1998 của ông Trần Văn T4, bà Lê Thị H1:

[2.1] Các đương sự đồng ý với Tờ chúc ngôn ngày 09/7/1998 của ông T4, bà H1. Theo Tờ chúc ngôn ngày 09/7/1998, ông T4 và bà H1 đã chia tài sản cho các con gồm: bà Trần Thị B được 6000m^2 đất ruộng; ông Trần Văn C được 7500m^2 đất ruộng; bà Trần Thị C1 được 1500m^2 đất vườn; ông Trần Văn T3 được 7000m^2 đất ruộng; ông Trần Văn T1 được 3000m^2 đất ruộng và 01 máy nổ hiệu TS60 YAMAR (thay thế 2.000m^2 đất vườn); ông Trần Văn C2 được 7.500m^2 đất ruộng; ông Trần Văn B1 được 3.000m^2 đất ruộng và 2.000m^2 đất vườn; ông Trần Long T2 được 4.000m^2 đất ruộng và 2.000m^2 đất vườn; bà Trần Thị Thu T được cho 3.300m^2 đất vườn và 1.600m^2 đất vườn (nhà của ông T4, bà H1 tọa lạc tại diện tích đất 1.600m^2). Trong tờ chúc ngôn, ông T4, bà H1 không đề cập đến phần đất đã chia cho các con, chỉ đề cập đến phần diện tích đất 1.600m^2 đã chia cho bà T. Ngoài ra, trong tờ chúc ngôn còn đề cập đến phần tài sản còn lại là nhà tường 03 gian, 01 nhà cầu kế tiếp được lợp tôn và 01 cái nhà sau 05 gian kế tiếp lợp lá và đồ thập vật trong nhà. Ông bà để lại nhà cửa và đồ thập vật có trong nhà cho bà T và có nói rõ *"các con còn lại, cháu nội, cháu ngoại hoặc người thân của gia đình không ai có quyền tranh giành hoặc lấy đồ thập vật mà không có sự đồng ý của bà T", "Bà T còn giữ Tờ chúc ngôn này thì còn quyết định tài sản đó"*. Về phần cúng giỗ, ông bà cho rằng việc cúng giỗ tùy vào khả năng giàu nghèo của

bà T, không anh chị hoặc con cháu nào phê bình chê trách vì mỗi người có phần đất.

Như vậy, theo Tờ chúc ngôn này, ý chí của ông T4, bà H1 là không đề cập phần diện tích 1.600m^2 đã chia cho bà T mà chỉ để cập đến nhà trên đất, đồ vật trong nhà và giao cho bà T toàn quyền quyết định đối với tài sản này. Tờ chúc ngôn không có kèm theo điều kiện là nếu bà T không thực hiện việc cúng giỗ thì sẽ giao lại phần đất tranh chấp và các tài sản trên đất cho cá nhân khác.

[3] Xét kháng cáo của các bị đơn:

[3.1] Theo lời trình bày của các bị đơn, nội dung Tờ chúc ngôn có ghi: "*phần thổ mộ được vợ chồng tôi đã chọn sẵn gần nhà trong vườn 1.600m^2 của Trần Thị Thu T. Sau này, chỉ có người thừa kế tài sản theo chúc ngôn truyền dần mới có quyền chôn cất chung trong thổ mộ đó, ngoài ra không được phép*". Theo đó, ý chí của ông T4, bà H1 là tặng cho bà T phần đất diện tích 1.600m^2. Bà T được hưởng hoa màu, lợi tức, còn phần nhà thờ và thổ mộ phải được giữ gìn cho anh em và con cháu để có nơi đốt hương, bà T có nghĩa vụ cúng giỗ theo định kỳ và không được quyền sang bán.

Các bị đơn cho rằng bà T không thực hiện đúng nghĩa vụ thờ cúng, bà T không thờ cúng tại nhà thờ chung, di ảnh ông T4, bà H1 thì đem ra ngoài phía trước cập đường đi, không tổ chức cúng giỗ theo định kỳ, mặt khác còn xây hàng rào xung quanh và khóa cửa, không cho các ông vào nhà thờ để thờ cúng. Bà T tháo toàn bộ của nhà thờ và phía sau nhà bếp nhằm trống mặt bằng để bán cho người khác. Con cháu trong gia đình không vui vẻ khi đến nhà của ông bà cha mẹ để lại mỗi khi có dịp giỗ nên nếu bà T tháo dỡ nhà cũ thì con cháu không có nơi để đến cúng giỗ. Đồng thời, Tờ chúc ngôn có nói bà T phải thực hiện việc cúng giỗ, việc bà T cúng giỗ tùy vào khả năng giàu nghèo của bà T, không anh chị hoặc con cháu nào được phê bình chê trách chứ không nói bà T có quyền không cúng giỗ. Vì vậy, các bị đơn yêu cầu bà T giao lại quyền sử dụng phần đất tranh chấp và các tài sản trên đất để các ông quản lý, sử dụng, thực hiện việc cúng giỗ.

[3.2] Tuy nhiên, các bị đơn cho rằng việc bà T không thờ cúng cha mẹ và thực hiện nghĩa vụ cúng giỗ theo định kỳ, chỉ người trong gia đình biết, người khác không biết, khi các bên xảy ra mâu thuẫn chính quyền địa phương không lập biên bản làm việc về vấn đề này nên không có chứng cứ, chứng minh cho lời trình bày của mình. Lời trình bày này của các bị đơn không được nguyên đơn chấp nhận. Nguyên đơn cho rằng do nhà của ông T4, bà H1 đã cũ nên nguyên đơn xây nhà mới và thực hiện việc thờ cúng tại nhà mới. Ngoài ra, do bà T phải đi làm xa kiếm tiền nên đôi lúc không về trực tiếp thực hiện việc cúng giỗ mà nhờ ông T3,

bà C1 đến nhà cúng giỗ thay nên bà T không thực hiện việc cúng giỗ theo ý muốn của các bị đơn nên các bị đơn tranh chấp.

[3.3] Xét thấy, hiện bà T là người sử dụng đất hợp pháp thửa đất số 183, tờ bản đồ số 41 tại xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre; được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông C, ông T1, ông H, ông T2, bà C1, ông T3 đều thống nhất với việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này của bà T và Tờ chúc ngôn ngày 09/7/1998 của ông Trần Văn T4, bà Lê Thị H1. Theo Tờ chúc ngôn, nhà trên đất và đồ thập vật trong nhà ông T4, bà H1 giao cho bà T toàn quyền quyết định. Tờ chúc ngôn không có kèm theo điều kiện là nếu bà T không thực hiện việc thờ cúng thì sẽ giao lại phần đất tranh chấp, nhà trên đất và đồ thập vật trong nhà cho cá nhân khác. Việc các bị đơn quản lý, sử dụng đất phần đất theo đo đạc thực tế 208m^2 thuộc thửa 183a, tờ bản đồ số 41 tại xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre, mục đích sử dụng đất: đất ở tại nông thôn và đất trồng cây lâu năm và các tài sản gắn liền với đất là không có căn cứ xác lập quyền sử dụng đất theo Điều 221 Bộ luật Dân sự và không phù hợp với nội dung Tờ chúc ngôn ngày 09/7/1998 của ông T4, bà H1. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T yêu cầu các bị đơn trả lại diện tích đất này và các tài sản gắn liền với đất là có cơ sở theo quy định tại Điều 166 Bộ luật Dân sự, Điều 166 Luật Đất đai. Các bị đơn kháng cáo nhưng không có chứng cứ chứng minh tại phiên tòa phúc thẩm nên kháng cáo không có cơ sở để chấp nhận.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của các bị đơn ông Trần Văn C, ông Trần Long T2, ông Trần Văn T1, ông Trần Thanh H; Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 107/2023/DS-ST ngày 11/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

[6] Các nội dung khác của Bản án dân sự sơ thẩm số 107/2023/DS-ST ngày 11/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 282 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên các bị đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên, ông Trần Văn T1, ông Trần Văn C là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định. Ông Trần Long T2, ông Trần Thanh H phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của các bị đơn ông Trần Văn C, ông Trần Long T2, ông Trần Văn T1, ông Trần Thanh H;

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 107/2023/DS-ST ngày 11 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ vào các điều 166, 221 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 166 của Luật Đất đai 2013; điểm c khoản 1 Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Thu T.

1.1. Buộc ông Trần Văn C, ông Trần Văn T1, ông Trần Long T2, ông Trần Thanh H trả lại cho bà Trần Thị Thu T quyền sử dụng đất diện tích đất theo đo đạc thực tế là 208m^2 thuộc thửa đất số 183a, tờ bản đồ số 41, tại xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre, mục đích sử dụng đất: đất ở tại nông thôn và đất trồng cây lâu năm.

1.2. Bà Trần Thị Thu T được trọn quyền sử dụng đất diện tích đất theo đo đạc thực tế là 208m^2 thuộc thửa đất số 183a, tờ bản đồ số 41, tại xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre, mục đích sử dụng đất: đất ở tại nông thôn và đất trồng cây lâu năm và các tài sản gắn liền với đất gồm: nhà nền đất, cột bê tông cốt thép, vách tường, không xây tường ngăn phòng, mái tôn fbrô xi măng, không trần; nhà sau nền xi măng, móng cột bê tông cốt thép, vách tường, mái tôn fbrô xi măng, không trần; hàng rào móng trụ đà bê tông cốt thép, vách tường dày 100mm chưa tô; 01 cây dừa trên 06 năm; 01 cây cau có trái; 08 cây so đũa đường kính gốc nhỏ hơn 05cm; 01 cây so đũa đường kính gốc từ 05 đến 10cm.

(có kèm theo hồ sơ đo đạc theo yêu cầu của Tòa án)

1.3. Ghi nhận ông Trần Văn C, ông Trần Văn T1, ông Trần Long T2, ông Trần Thanh H không yêu cầu bà Trần Thị Thu T trả lại giá trị 07 cây so đũa đường kính gốc nhỏ hơn 05cm.

2. Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Thu T về việc yêu cầu ông Trần Văn C, ông Trần Văn T1, ông Trần Long T2, ông Trần Thanh H có nghĩa vụ bồi thường cho bà Trần Thị Thu T tiền huê lợi trên đất bị thiệt hại kể từ ngày 18/01/2021 đến ngày 30/3/2021 là 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng) và bồi thường tiền công mà bà T thuê người khác đốn 05 cây dừa là 1.200.000 đồng (một triệu hai trăm nghìn đồng).

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trần Văn C, ông Trần Văn

T1, ông Trần Long T2, ông Trần Thanh H về việc yêu cầu Tòa án giải quyết cho các ông được quyền sử dụng đất diện tích theo đo đạc thực tế là 208m^2 thuộc thửa đất số 183a, tờ bản đồ số 41, tại xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre, mục đích sử dụng đất: đất ở tại nông thôn và đất trồng cây lâu năm.

4. Về chi phí tố tụng: ông Trần Văn C, ông Trần Văn T1, ông Trần Long T2, ông Trần Thanh H phải có nghĩa vụ liên đới chịu chi phí tố tụng là 3.603.000 đồng (ba triệu sáu trăm lẻ ba nghìn đồng). Do bà Trần Thị Thu T đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng nên ông Trần Văn C, ông Trần Văn T1, ông Trần Long T2, ông Trần Thanh H có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trần Thị Thu T số tiền 3.603.000 đồng (ba triệu sáu trăm lẻ ba nghìn đồng).

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

5.1. Ông Trần Văn C, ông Trần Văn T1 được miễn án phí.

5.2. Ông Trần Long T2, ông Trần Thanh H phải liên đới chịu án phí là 600.000 đồng (sáu trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông T2 đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007292 và số tiền tạm ứng án phí ông H đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007291 cùng ngày 13/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm. Ông T2, ông H đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5.3. Bà Trần Thị Thu T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002061 và 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002062 cùng ngày 09/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

6. Về án phí dân sự phúc thẩm:

6.1. Ông Trần Văn C, ông Trần Văn T1 là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

6.2. Ông Trần Long T2, ông Trần Thanh H mỗi người phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền mà ông Trần Long T2 đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0006145 ngày 23 tháng 8 năm 2023 và số tiền mà ông Trần Thanh H đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0006160 ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân

sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THAHS tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Văn Ngọt